

SỬ DỤNG THANG ĐO HÀNH VI THÍCH ỨNG ABS-S:2 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THÍCH ỨNG VỚI HOẠT ĐỘNG TỰ LẬP CỦA HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ TIỂU HỌC

VŨ DUY CHINH*

Ngày nhận bài: 01/06/2016; ngày sửa chữa: 06/06/2016; ngày duyệt đăng: 09/06/2016.

Abstract: Adaptation is the evolutionary process whereby an organism becomes better able to live in its habitat. For human activities, this is an important factor because the ability to rapidly adapt to varying environmental conditions has made it possible for us to survive in most regions of the world. To develop this ability for children in general and children with intellectual disabilities in particular, self-reliance is the decisive factor. This article shows the correlation between the level of intellectual disability and adaptive level which greatly affected the child's self-reliance. By this analysis, scale ABS-S:2 has proved as a appropriate tool to diagnose and assess level of adaptation of children with disabilities.

Keywords: Adaptation, adaptive behavior, ABS-S:2 scales, children with intellectual disability.

1. Nhà tâm lý học Liên Xô - D.A.Andreeva đã viết: “thích ứng là tiền đề cho sự thành công của mỗi cá nhân trong mỗi lĩnh vực hoạt động nhất định. Nhờ có thích ứng con người lĩnh hội được những tri thức mới, những kĩ năng, kĩ xảo mới và biến chúng thành vốn sống, vốn kinh nghiệm cho bản thân dần dần hoàn thiện nhân cách của chính mình” [1; tr278]. Như vậy, có thể nói thích ứng là một trong những điều kiện cơ bản quyết định sự thành công trong bất kì hoạt động nào của con người.

Đối với trẻ em bình thường, thích ứng với hoạt động tự lập chính là cơ hội để trẻ tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh, lĩnh hội kinh nghiệm xã hội, hình thành, phát triển và dần hoàn thiện nhân cách của mình. Riêng đối với trẻ khuyết tật trí tuệ (KTTT), trẻ gặp nhiều khó khăn về nhận thức, ngôn ngữ và giao tiếp thích ứng với hoạt động tự lập của bản thân là cơ hội duy nhất để các em có thể tồn tại trong môi trường sống của mình, rèn luyện những đức tính, thói quen và biết hoà mình vào xã hội, ý thức được những phép tắc chuẩn mực đạo đức, tham gia học hoà nhập cùng trẻ bình thường. Các hoạt động tự lập của trẻ KTTT bao gồm một số hoạt động gần gũi, quen thuộc, diễn ra hằng ngày như: chăm sóc và tự phục vụ bản thân; vấn đề an toàn và sức khỏe, sử dụng các tiện ích công cộng.

Phương pháp sử dụng để đánh giá thực trạng thích ứng với hoạt động tự lập của trẻ KTTT được nhiều nhà tâm lý học trên thế giới sử dụng đó là thang đo hành vi thích ứng ABS-S:2.

2. Xuất xứ của thang đo hành vi thích ứng ABS-S:2

Thang đo hành vi thích ứng ABS-S:2 (Adaptive

Behavior Scale-School, 2nd Edition) của 3 tác giả người Mỹ là Lambert, Nihira, Leland, được hiệp hội nghiên cứu về chậm phát triển trí tuệ Hoa Kỳ AAMR phát hành năm 1993. Ngay từ khi ra đời, thang đo đã được các nhà chuyên môn chấp nhận bởi tính khoa học và khả năng ứng dụng của nó. Đến nay, thang đo ABS-S:2 vẫn được sử dụng rộng rãi trong chẩn đoán và đánh giá mức độ hành vi thích ứng của trẻ khuyết tật nói chung, trẻ KTTT nói riêng, phục vụ hiệu quả cho công tác chăm sóc và giáo dục đối tượng trẻ có nhu cầu đặc biệt. Thang đo này được tác giả Trần Thị Lệ Thu dịch và hiệu đính cho phù hợp với ngôn ngữ và môi trường văn hoá của Việt Nam năm 2003.

Thang đo chia làm hai phần: - *Phần thứ nhất* tập trung vào khả năng tự lập của cá nhân nhằm đánh giá các kĩ năng ứng xử quan trọng đối với khả năng tự lập và trách nhiệm của mỗi cá nhân trong cuộc sống hằng ngày. Phần này bao gồm 9 lĩnh vực đó là: Hoạt động tự lập, phát triển thể chất, sử dụng tiền, phát triển ngôn ngữ, số và thời gian, hoạt động tiền hướng nghiệp/hướng nghiệp, tự điều khiển, trách nhiệm, xã hội hóa; - *Phần thứ hai* của thang đo liên quan đến các hành vi ứng xử xã hội, các hành vi thích nghi có liên quan tới các dạng biểu hiện nhân cách và các dạng rối nhiễu hành vi. Phần này gồm 7 lĩnh vực đó là: ứng xử xã hội, sự tuân lệnh, sự tin cậy, các hành vi rập khuôn và quá hiếu động, hành vi tự lạm dụng, liên kết xã hội, hành vi quấy rối liên cá nhân.

Ngoài đánh giá về các lĩnh vực (domain) hành vi thích ứng như trên, thang đo còn đánh giá các yếu tố

* Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang

(factor) hành vi thích ứng. Các yếu tố cũng được chia làm 2 phần: -*Phần 1* gồm các yếu tố: độc lập cá nhân, độc lập trong cộng đồng, trách nhiệm cá nhân - xã hội; - *Phần 2* gồm các yếu tố: điều chỉnh xã hội, điều chỉnh cá nhân.

Quy trình thực hiện thang đo gồm các bước: chấm điểm thô, hoàn thành bảng đánh giá tóm tắt các lĩnh vực; dịch chuyển điểm thô sang điểm chuẩn; xếp loại mức độ thích ứng (theo bảng dưới); kết luận và kiến nghị.

TT	Điểm chuẩn	Mức độ thích ứng
1	17-20	Rất cao
2	15-16	Cao
3	13-14	Trên trung bình
4	8-12	Trung bình
5	6-7	Dưới trung bình
6	4-5	Kém
7	1-3	Rất kém

Giới hạn trong nghiên cứu, chúng tôi chỉ *đánh giá mức độ thích ứng với hoạt động tự lập* của học sinh (HS) KTTT đang học tiểu học lớp 2, lớp 3 tại Trung tâm Phục hồi chức năng và Giáo dục trẻ khuyết tật tỉnh Khánh Hòa.

3. Thực trạng một số hành vi thích ứng trong lĩnh vực tự lập của trẻ KTTT

3.1. Thực trạng mức độ chậm phát triển trí tuệ. Năm 2015, nghiên cứu được thực hiện trên 14 trẻ KTTT (từ 8-12 tuổi) đang theo học lớp 2 và lớp 3 tại Trung tâm Phục hồi chức năng và Giáo dục trẻ khuyết tật tỉnh Khánh Hòa. Để đánh giá thực trạng mối tương quan giữa mức độ KTTT và hành vi thích ứng trước hết phải xác định mức độ KTTT (chỉ số trí tuệ IQ) của HS, chúng tôi sử dụng *trắc nghiệm vẽ hình người Goodenough* và thu được kết quả như sau:

Bảng 1. Kết quả mức độ KTTT của trẻ theo trắc nghiệm vẽ hình người

Mức độ KTTT	Số lượng	Tỉ lệ %
Nhẹ	5	35,7
Trung bình	5	35,7
Nặng	4	28,6
Tổng	14	100

Qua quá trình sử dụng trắc nghiệm vẽ hình người để phân loại mức độ KTTT, chúng tôi nhận thấy: phân loại về mức độ KTTT của 14 trẻ được trải đều ở 3 mức độ: nhẹ 5 trẻ, trung bình 5 trẻ và nặng 4 trẻ. Kết quả cụ thể về test vẽ hình người cho thấy hầu hết kết quả hình người của HS vẽ đã thể hiện bằng nhiều cách khác nhau sơ đồ cơ thể, điều đó cho thấy đa số HS đã

có sự hiểu biết nhất định về bản thân, phân biệt được giới tính, phân biệt được các bộ phận của cơ thể. Tỷ lệ các bộ phận cơ thể đa số vẽ được nhiều nhất là đầu, mắt, miệng, mũi. Một số nét vẽ còn thiếu như cánh tay, bàn tay, cổ, chân, tóc, ngón tay...; chưa có sự gắn kết phù hợp giữa các bộ phận như cánh tay còn gắn vào thân mình...; Sự phối hợp các vận động các khớp, sự linh hoạt của ánh mắt, hướng nhìn,...

3.2. Thực trạng thích ứng trong lĩnh vực tự lập của HS KTTT. Đánh giá mức độ thích ứng với hoạt động tự lập của HS KTTT tại Trung tâm Phục hồi chức năng và Giáo dục trẻ khuyết tật tỉnh Khánh Hòa, chúng tôi thu được kết quả sau:

Bảng 2. Bảng tổng hợp mức độ thích ứng của các hoạt động trong lĩnh vực tự lập của HS KTTT

Hoạt động thích ứng	Hoạt động ăn uống		Hoạt động đi vệ sinh		Hoạt động mặc và cởi quần áo		Hoạt động giữ gìn trang phục		Hoạt động vận động (*)		Hoạt động độc lập khác	
	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
Mức rất cao	0	0	3	21,4	2	14,3	0	0	0	0	0	0
Mức cao	0	0	7	50	3	21,4	0	0	0	0	0	0
Mức trên trung bình	6	42,9	2	14,3	6	42,9	2	14,3	0	0	0	0
Mức trung bình	2	14,5	1	7,1	2	14,3	3	21,4	0	0	2	14,3
Mức dưới trung bình	6	42,9	1	7,1	0	0	2	14,3	2	14,3	7	50
Mức kém	0	0	0	0	0	0	2	14,3	7	50	3	21,4
Mức rất kém	0	0	0	0	1	7,1	5	35,7	5	35,7	2	14,3
Tổng %	14	100	14	100	14	100	14	100	14	100	14	100

(* Hoạt động vận động theo tiêu chí chấm điểm của thang đo ABS-S:2 là định hướng di chuyển, đi lại và sử dụng các phương tiện công cộng)

Kết quả bảng trên cho thấy, khả năng thích ứng với hoạt động tự lập của HS KTTT là không đồng đều, HS KTTT thích ứng ở mức độ cao và rất cao chỉ tập trung ở các hoạt động ăn uống và hoạt động mặc và cởi quần áo 35,7%, trong đó HS KTTT thích ứng tốt nhất với hoạt động đi vệ sinh 71,4%. Các hoạt động khác như ăn uống giữ gìn trang phục, hoạt động di chuyển trong không gian quen - lạ, hoạt động tự lập khác có mức độ thích ứng trải đều từ mức độ thích ứng trên trung bình đến mức dưới trung bình. HS KTTT có khả năng thích ứng thấp nhất ở hoạt động vận động (định hướng di chuyển, đi lại và sử dụng các phương tiện công cộng).

Từ đó rút ra được kết luận về khả năng thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập ở các hoạt động của HS KTTT như sau: Đa số thích ứng tốt với hoạt động đi vệ sinh, thứ hai là hoạt động mặc và cởi quần áo, thứ

ba là hoạt động giữ gìn vệ sinh trang phục và hoạt động ăn uống, thứ tư là hoạt động độc lập khác và thích ứng kém nhất với hoạt động định hướng di chuyển, đi lại và sử dụng các phương tiện công cộng.

3.3. *Mối tương quan giữa thích ứng trong hoạt động tự lập của HS KTTT với mức độ KTTT*

3.3.1. *Mối tương quan giữa thích ứng trong lĩnh vực tự lập của HS KTTT với mức độ KTTT nhẹ.*

Bảng 3. Tổng hợp mức độ thích ứng trong lĩnh vực tự lập của HS KTTT mức độ nhẹ

Mức độ thích ứng	Số lượng	Tỉ lệ %
Trung bình	4	80
Dưới trung bình	1	20
Tổng	5	100

Bảng 3 cho thấy: HS KTTT mức độ nhẹ thì có khả năng thích ứng với hoạt động tự lập ở 2 mức độ, đó là mức độ thích ứng trung bình và dưới trung bình, trong đó mức độ thích ứng trung bình là rất lớn 4/5 số HS KTTT mức độ nhẹ (chiếm 80%), còn mức độ thích ứng dưới trung bình chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ 1/4 số HS KTTT mức độ nhẹ (20%).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các HS KTTT ở mức độ nhẹ có mức độ thích ứng với hoạt động tự lập ở mức độ trung bình là những em có khả năng nhận thức tương đối tốt trong lớp và các em có khả năng thực hiện các thao tác về hoạt động tự lập một cách thuận thực mà không gặp bất kì khó khăn gì về vận động hay các khó khăn do các khuyết tật đi kèm đem lại. Chẳng hạn như: trong hoạt động ăn uống thì các em tự mình xúc cơm ăn một cách gọn gàng bằng thìa, tự cầm cốc bằng một tay để uống nước gọn gàng,... trong hoạt động đi vệ sinh thì các em có khả năng kiểm soát nhu cầu của mình một cách tốt hơn, không để xảy ra “sự cố”, khi đi vệ sinh có thể tự tụt quần/váy xuống, ngồi lên bệ xí,... Như vậy, có thể kết luận: HS KTTT ở mức độ nhẹ thì cũng có mức độ thích ứng đạt ở mức cao nhất trong các mức độ mà trẻ KTTT có thể đạt (mức độ thích ứng trung bình) nghĩa là mức độ KTTT tỉ lệ thuận với mức độ thích ứng.

3.3.2. *Mối tương quan giữa thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập của HS KTTT với mức độ KTTT trung bình.*

Bảng 4. Tổng hợp mức độ thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập của HS KTTT mức độ trung bình

Mức độ thích ứng	Số lượng	Tỉ lệ %
Trung bình	4	80
Dưới trung bình	1	20
Tổng	5	100

Kết quả bảng 4 cho thấy, khả năng thích ứng trong lĩnh vực tự lập của HS KTTT mức độ trung bình ở hai mức độ thích ứng có sự chênh lệch nhau rất lớn, cụ thể là những HS có mức độ thích ứng trung bình chiếm tỉ lệ rất lớn (chiếm 80%) gấp 4 lần so với những HS có mức độ thích ứng dưới trung bình (chiếm 20%). Những HS KTTT mức độ trung bình cũng có khả năng thích ứng như HS KTTT mức độ nhẹ. Hầu hết các em đều có khả năng thích ứng trong hoạt động tự lập ở hai mức độ khác nhau là trung bình và dưới trung bình và sự chênh lệch về tỉ lệ giữa hai mức độ thích ứng là rất lớn.

Thông qua quá trình quan sát và chấm điểm khả năng thích ứng của các em trong lĩnh vực tự lập, chúng tôi nhận thấy, những HS KTTT mức độ trung bình cũng có khả năng thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập như những HS KTTT mức độ nhẹ, những HS KTTT mức độ trung bình hoàn toàn có thể thực hiện các kĩ năng trong các hoạt động thuộc lĩnh vực hoạt động tự lập như các HS KTTT mức độ nhẹ; có nhiều trường hợp sử dụng phương pháp quan sát các HS thực hiện một số hoạt động tự lập, chúng tôi khó có thể phân biệt được em đó thuộc nhóm HS KTTT trung bình.

Như vậy, những HS KTTT mức độ trung bình có khả năng thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập gần tương đương với HS KTTT mức độ nhẹ, dù các em có sự chênh lệch về mặt nhận thức (chỉ số IQ) nhưng về khả năng thích ứng trong lĩnh vực hoạt động độc lập thì tương đối giống nhau.

3.3.3. *Mối tương quan giữa thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập của HS KTTT với mức độ KTTT nặng*

Bảng 5. Tổng hợp mức độ thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập của HS KTTT mức độ nặng

Mức độ thích ứng	Số lượng	Tỉ lệ %
Trung bình	2	50
Dưới trung bình	2	50
Tổng	4	100

Dựa vào kết quả thu được (xem *bảng 5*) cho thấy, HS KTTT mức độ nặng có khả năng thích ứng với hoạt động tự lập ở mức độ thích ứng trung bình chiếm 1/2 so với những HS có mức độ thích ứng dưới trung bình. Những HS KTTT mức độ nặng thì khả năng nhận thức của các em gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên, do các em đã được học ở trung tâm trong thời gian khá lâu và các hoạt động tự phục vụ các em được các giáo viên hướng dẫn và trở thành kĩ năng trong sinh (*Xem tiếp trang 37*)

câu chuyện. Ví dụ, nếu sự kiện đầu tiên là Cún Vàng rú Mèo Trắng chơi trốn tìm với mình trong nhà, nhưng Mèo kiêu căng, lại không ưa Cún nên từ chối. Sự kiện tiếp theo là Mèo Trắng tha thẩn chơi một mình ngoài cổng. Hai sự kiện như vậy có một sự gắn kết với nhau).

Để xây dựng cốt truyện chi tiết hơn, GV có thể hướng dẫn HS kẻ bảng và điền vào các cột:

STT	Thời gian	Địa điểm	Nhân vật	Diễn biến sự kiện
Sự kiện 1	Một hôm	Ở trong nhà	Mèo Trắng, Cún Vàng	Cún Vàng rú Mèo Trắng cùng chơi với mình. Mèo kiêu căng từ chối...
Sự kiện 2 ...	Cùng ngày hôm đó	Ngoài sân và ngoài cổng nhà	Mèo	Mèo vờn chơi một quả bóng bàn hồng ngoài cổng.

Điều cần đặc biệt nhấn mạnh với HS khi hướng dẫn các em xây dựng cốt truyện, đó là phải xâu chuỗi các sự kiện với nhau. Một sự kiện nào đó xảy ra sẽ dẫn

tới những thay đổi, những ảnh hưởng, làm nảy sinh những sự kiện tiếp theo. Nếu như không biết xâu chuỗi các sự kiện, cốt truyện sẽ bao gồm một loạt các sự kiện rời rạc, ít liên quan với nhau và câu chuyện sẽ mất đi sự hấp dẫn, kịch tính của nó. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT. Dự án Phát triển giáo viên tiểu học (2006). *Tiếng Việt và Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học*. NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Trọng Báu - Nguyễn Quang Ninh - Trần Ngọc Thêm (1985). *Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn*. NXB Giáo dục.
- [3] Phan Phương Dung (2007). *Hướng dẫn dạy học Tập làm văn 5 phù hợp với trình độ tiểu học*. NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
- [4] Trần Mạnh Hưởng - Lê Hữu Tĩnh (2007). *Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 4*. NXB Giáo dục.
- [5] Trần Mạnh Hưởng - Lê Hữu Tĩnh (2007). *Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 5*. NXB Giáo dục.

Sử dụng thang đo hành vi...

(Tiếp theo trang 24)

hoạt hàng ngày, vì vậy khả năng thích ứng trong lĩnh vực tự lập của một số HS cũng đạt ở mức độ trung bình. Tuy nhiên, số lượng đạt ở mức độ thích ứng trung bình của HS KTTT mức độ nặng chiếm tỉ lệ ít hơn những HS KTTT mức độ trung bình và nhẹ (HS KTTT nặng có mức độ thích ứng trung bình chiếm 50%, HS KTTT trung bình và nhẹ có mức độ thích ứng trung bình chiếm 80%). Ngược lại, số lượng HS có mức độ thích ứng dưới trung bình của HS KTTT mức độ nặng chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với những HS KTTT mức độ trung bình và nhẹ (HS KTTT nặng có mức độ thích ứng dưới trung bình chiếm tỉ lệ 50%, HS KTTT nhẹ và trung bình có mức độ thích ứng dưới trung bình chiếm 20%).

Như vậy, khả năng thích ứng trong lĩnh vực hoạt động tự lập của HS KTTT với mức độ KTTT nặng là thấp hơn so với những của HS KTTT với mức độ nhẹ và trung bình, cụ thể, tỉ lệ mức độ thích ứng trung bình của những HS KTTT có mức độ KTTT nặng thấp hơn so với những HS KTTT có mức độ nhẹ và trung bình.

Qua nghiên cứu thực nghiệm về mức độ thích ứng với hoạt động tự lập của HS KTTT tại Trung tâm Phục hồi chức năng và Giáo dục trẻ em khuyết tật tỉnh Khánh Hòa, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:
- Mức độ KTTT trải đều ở 3 mức nhẹ, trung bình và

nặng. Mức độ KTTT của HS không đồng đều giữa các lứa tuổi, giữa các HS của 2 khối lớp 2 và 3.; - Có 14 HS KTTT khối tiểu học chúng tôi nghiên cứu bằng thang đo hành vi thích ứng ABSS-S:2 thì khả năng thích ứng với hoạt động tự lập ở các mức độ thích ứng không đồng đều (phân bố từ mức độ trung bình đến mức độ thích ứng kém). Hầu hết HS KTTT đều gặp một số khó khăn nhất định trong hoạt động tự lập của bản thân; - Có mối tương quan chặt chẽ giữ mức độ KTTT và khả năng thích ứng trong lĩnh vực tự lập của HS KTTT. Thích ứng với hoạt động tự lập cao nhất là những HS KTTT mức độ nhẹ và trung bình, sau đó là những HS KTTT mức độ nặng. Điều này cho thấy có sự tương quan tỉ lệ thuận giữa mức độ KTTT và mức độ thích ứng với hoạt động tự lập của HS KTTT. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Andreeva.D.A (1972). *Những vấn đề thích ứng của sinh viên trong "Thanh niên và giáo dục"*. NXB Thanh niên Cận vệ. Matxcova.
- [2] Trần Thị Lệ Thu (2005). *Nghiên cứu hành vi thích ứng của trẻ chậm phát triển trí tuệ trong các lớp giáo dục đặc biệt ở Hà Nội*. Luận án tiến sĩ Viện tâm lí học.
- [3] Sara S. Sparrow, PhD, Domenic V. Cicchetti, PhD, David A. Balla(2005). *Vineland Adaptive Behavior Scales, Second Edition*. Giuntios organization special education Express.
- [4] Nils A. Pearson, James R. Patton, Daniel W. Mruzek (2015). *ABDS: Adaptive Behavior Diagnostic Scale*. Bristis Library Publishing.
- [5] Patti Harrison, PhD, Thomas Oakland, PhD (2015). *Adaptive Behavior Assessment System, Third Edition (ABAS-3)*. Happer Collins Publisher, New York.